

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Mẫu 5

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Sư phạm Mỹ thuật
Mã số: 52 14 02 22

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Sư phạm Mỹ thuật
Mã số: 52 14 02 22

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-ĐHSG-ĐT
ngày tháng năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn)

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

MỤC LỤC

PHẦN 1 MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	3
1.1. Mục tiêu chung.....	3
1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra.....	3
1.2.1. Yêu cầu về kiến thức	3
1.2.2. Yêu cầu về kỹ năng	4
1.2.3. Yêu cầu về thái độ	4
1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	4
1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	5
1.5. Các chương trình đã tham khảo	5
1.5.1. Các chương trình trong nước	5
1.5.2. Các chương trình nước ngoài.....	5
PHẦN 2 NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
2.1. Khái quát chương trình đào tạo.....	6
2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo.....	6
2.1.2. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo	6
2.1.3. Điều kiện tốt nghiệp	6
2.1.4. Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	6
2.2. Khung chương trình đào tạo	8
2.3. Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành.....	11
2.4. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ.....	12
2.5. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành.....	14
PHẦN 3 ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN.....	15
ĐƯỜNG LỐI VĂN HÓA VĂN NGHỆ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM...	16
LỊCH SỬ MỸ THUẬT VIỆT NAM.....	22
LỊCH SỬ MỸ THUẬT THẾ GIỚI.....	26
LUẬT XA GẦN.....	29
NGHIÊN CỨU MỸ THUẬT CỔ VIỆT NAM	32
GIẢI PHẪU TẠO HÌNH.....	36
NGUYÊN LÝ THỊ GIÁC.....	40
NGHIÊN CỨU CHẤT LIỆU	43
ĐIỀU KHẮC.....	47
TIN HỌC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH MỸ THUẬT 1	50
TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH MỸ THUẬT.....	53
HÌNH HỌA 1	56

HÌNH HỌA 2.....	60
HÌNH HỌA 3.....	64
HÌNH HỌA 4.....	67
PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MỸ THUẬT 1.....	71
PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MỸ THUẬT 2.....	74
KÝ HỌA THỰC TẾ 1.....	77
KÝ HỌA THỰC TẾ 2.....	80
TRANG TRÍ 1.....	83
TRANG TRÍ 2.....	87
HÌNH HỌA 5.....	90
HÌNH HỌA 6.....	94
TRANG TRÍ 3.....	98
TRANG TRÍ 4.....	101
BỐ CỤC 1.....	104
BỐ CỤC 2.....	108
SÁNG TÁC 1.....	112
SÁNG TÁC 2.....	116
SÁNG TÁC 3.....	119
SÁNG TÁC 4.....	122
THỰC HÀNH SỰ PHẠM 1Đ.....	125
THỰC HÀNH SỰ PHẠM 2Đ.....	128
THỰC HÀNH SỰ PHẠM 3Đ.....	131
THỰC HÀNH SỰ PHẠM 4Đ.....	134
THỰC HÀNH SỰ PHẠM 5Đ.....	136
HÌNH HỌA 7.....	138
SÁNG TÁC CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP.....	142
TIN HỌC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH MỸ THUẬT 2.....	145

PHẦN 1

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân ngành Sư phạm Mỹ thuật có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và trình độ chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực giáo dục và sáng tạo Mỹ thuật để giảng dạy Mỹ thuật ở các bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung cấp và cao đẳng nghề, có khả năng nghiên cứu khoa học giáo dục Mỹ thuật, tổ chức và quản lý các hoạt động Mỹ thuật, cũng như nghiên cứu học tập nâng cao trình độ chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra

1.2.1. Yêu cầu về kiến thức

- Kiến thức chung
 - Nắm vững kiến thức về: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương;
 - Có kiến thức cơ bản về Văn hóa học, Cơ sở văn hóa Việt Nam;
 - Có kiến thức cơ bản về Mỹ học.
- Kiến thức cơ sở
 - Có kiến thức cơ bản về Lịch sử Mỹ thuật Thế giới, Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam, Nghiên cứu Mỹ thuật cổ Việt Nam;
 - Có kiến thức cơ bản về Nguyên lý thị giác, Luật xa gần, Giải phẫu tạo hình, Điêu khắc;
 - Có phương pháp Nghiên cứu về chất liệu trong Mỹ thuật tạo hình;
 - Có kiến thức cơ bản về Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật.
- Kiến thức chuyên ngành
 - Có kiến thức chuyên sâu về Hình họa, Trang trí, Bố cục trong Mỹ thuật tạo hình;
 - Trải nghiệm thực tế tại các vùng miền phục vụ cho nghiên cứu sáng tác;
 - Nắm vững phương pháp dạy học Mỹ thuật;
 - Khóa luận tốt nghiệp với các đề tài gắn liền với nghiên cứu thực tế về Mỹ thuật tạo hình và phương pháp dạy học Mỹ thuật.
- Kiến thức về nghiệp vụ sư phạm

- Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, Giáo dục học đại cương, Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo THPT, Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục;

- Có kiến thức về Tâm lí học, Tâm lí học lứa tuổi THCS và tâm lí học sư phạm;

- Có kiến thức về Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THPT;

- Thực tập sư phạm tại các trường THCS.

- Kiến thức bổ trợ

- Đạt yêu cầu về Ngoại ngữ (tiếng Anh) với một trong những Chứng chỉ sau:

- o Chứng chỉ B (Quốc gia)

- o Chứng chỉ B1 (khung Châu Âu)

- o Chứng chỉ Toeic 450

- o Chứng chỉ Toefl PBT 450

- o Chứng chỉ Toefl IBT 45

- o Chứng chỉ IELTS 4.5

- Đạt yêu cầu về Tin học với Chứng chỉ A (Quốc gia) và Chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học.

1.2.2. Yêu cầu về kĩ năng

- Kỹ năng tổ chức, quản lí và trực tiếp giảng dạy về chuyên ngành Mỹ thuật ở các trường THCS, THPT, các trường Trung cấp và các Trung tâm dạy nghề;

- Nghiên cứu, thiết kế và sáng tạo tác phẩm Mỹ thuật;

- Có kỹ năng khai thác thông tin liên quan đến chuyên ngành Mỹ thuật, sử dụng và cập nhật các phần mềm cơ bản hỗ trợ cho chuyên ngành.

1.2.3. Yêu cầu về thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức, nắm vững và tuân thủ đường lối chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước;

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có trách nhiệm với cộng đồng xã hội, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, có tinh thần hợp tác và sẵn sàng làm việc theo nhóm;

- Có phương pháp làm việc khoa học, phân tích và giải quyết vấn đề trong thực tiễn một cách linh hoạt và mềm dẻo.

1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên giảng dạy bộ môn mỹ thuật ở các trường THCS, các trường Trung cấp và các Trung tâm dạy nghề;

- Cán bộ tổ chức, quản lí các hoạt động về Mỹ thuật; Nhà thiết kế Mỹ thuật.

1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học và nghiên cứu sâu về ngành Mỹ thuật và các ngành kế cận về lĩnh vực Văn hóa nghệ thuật;
- Tiếp tục học thêm chuyên ngành Mỹ thuật ở các bậc cao hơn trong và ngoài nước.

1.5. Các chương trình đã tham khảo

1.5.1. Các chương trình trong nước

- Chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Mỹ thuật, hệ chính quy, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Mỹ thuật, hệ chính quy, trường Đại học Mỹ thuật, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Mỹ thuật, hệ chính quy, trường Đại học Nghệ thuật Huế.

1.5.2. Các chương trình nước ngoài

- Chương trình đào tạo của Khoa nghệ thuật Học viện Nghệ thuật Chicago (Mỹ).
- Chương trình đào tạo của Khoa nghệ thuật trường Cao đẳng Nghệ thuật Edinburgh (Vương quốc Anh).
- Chương trình đào tạo của Khoa hội họa sáng tác trường Đại học Kyoto Seika (Nhật Bản).

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA/NGÀNH

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

TS. My Giang Sơn

ThS. Đỗ Xuân Tịnh

PHẦN 2

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chương trình đào tạo

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo

- Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2.1.2. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ trong chương trình: 132 tín chỉ. Sinh viên phải tích lũy tối thiểu 132 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: 19 tín chỉ (bắt buộc: 19 tín chỉ; tự chọn: 0 tín chỉ);
- Khối kiến thức cơ sở: 33 tín chỉ (bắt buộc: 33 tín chỉ; tự chọn 0 tín chỉ);
- Khối kiến thức ngành: 62 tín chỉ (bắt buộc: 62 tín chỉ; tự chọn 0 tín chỉ);
- Khối kiến thức chuyên ngành: 0 tín chỉ (bắt buộc: 0 tín chỉ; 0 tín chỉ)
- Thực tập sư phạm: 9 tín chỉ.
- Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 9 tín chỉ.

2.1.3. Điều kiện tốt nghiệp

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo theo quy định;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học do Hiệu trưởng quy định;
- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh và chứng chỉ Giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;
- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2.1.4. Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

- Có nguồn nhân lực và nguồn tài chính phù hợp để thực hiện chương trình đào tạo.
- Có cơ sở vật chất, trang thiết bị: phòng học, phòng thực hành,...đảm bảo đáp ứng yêu cầu ngành đào tạo.

- Có đủ nguồn thông tin, tư liệu: giáo trình, bài giảng, sách, tạp chí trong và ngoài nước... được cập nhật thường xuyên để đáp ứng nhu cầu dạy và học.

- Để đảm bảo chất lượng dạy và học, với các học phần chuyên ngành như Hình họa, Trang trí, Bố cục, Sáng tác, Điêu khắc, Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật cần chia nhóm, mỗi nhóm không quá 35 sinh viên.

2.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				Lí thuyết	Bài tập	Thảo luận				
I Khối kiến thức chung: 19/132 tín chỉ										
<i>Bắt buộc: 19/19 tín chỉ</i>										
1	Những nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	861001	5	75				75	1.0	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	861002	2	30				30	1.0	861001
3	Đường lối cách mạng ĐCSVN	861003	3	45				45	1.0	861002
4	Tiếng Anh I	866101	2	30				30	1.0	
5	Tiếng Anh II	866102	2	30				30	1.0	866101
6	Tiếng Anh III	866103	3	45				45	1.0	866102
7	Pháp luật đại cương	865006	2	30				30	1.0	
8	Giáo dục thể chất (I)	862101	1				30	30	0.5	
9	Giáo dục thể chất (II)	862102	1				30	30	0.5	862101
10	Giáo dục thể chất (III)	862103	1				30	30	0.5	862102
11	Giáo dục quốc phòng – An ninh (I)	862106	3	45				45	1.0	861003
12	Giáo dục quốc phòng – An ninh (II)	862107	2	30				30	1.0	
13	Giáo dục quốc phòng – An ninh (III)	862108	3	45				45	1.0	
<i>Tự chọn: 0/19 tín chỉ</i>										
II Khối kiến thức cơ sở: 33/132 tín chỉ										
<i>Bắt buộc: 33/33 tín chỉ</i>										
14	Mỹ học	865004	2	30				30	1.0	
15	Cơ sở văn hóa Việt Nam	865002	2	30				30	1.0	
16	Phương pháp NCKHGD	863009	2	30				30	1.0	863004+ 863008
17	Tâm lý học đại cương	863001	2	30				30	1.0	
18	Giáo dục học đại cương	863005	2	30				30	1.0	
19	Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	817001	2	20	1	9		30	1.0	
20	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	817020	2	26		4		30	1.0	817021
21	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	817021	2	26		4		30	1.0	
22	Luật xa gần	817022	2	15			30	45	0.67	
23	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ Việt Nam	817023	2	15			30	45	0.67	
24	Giải phẫu tạo hình	817025	2	15			30	45	0.67	
25	Nguyên lý thị giác	817026	2	15			30	45	0.67	817022

26	Nghiên cứu chất liệu	817027	2	15			30	45	0.67	
27	Điều khắc	817115	3	30			30	60	0.75	
28	Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 1	817301	2	15			30	45	0.67	
29	Tiếng Anh chuyên ngành Mỹ thuật	817302	2	30				30	1.0	866101
<i>Tự chọn: 0/33 tín chỉ</i>										
III	Khối kiến thức ngành: 62/132 tín chỉ									
<i>Bắt buộc: 62/62 tín chỉ</i>										
30	Hình họa 1	817050	2	15			30	45	0.67	
31	Hình họa 2	817053	2	15			30	45	0.67	817050
32	Hình họa 3	817117	2	15			30	45	0.67	817053
33	Hình họa 4	817118	2	15			30	45	0.67	817117
34	PPDH Mỹ thuật 1	817051	2	15			30	45	0.67	
35	PPDH Mỹ thuật 2	817056	2	15			30	45	0.67	817051+ 817107+ 817108
36	Ký họa thực tế 1	817057	4				120	120	0.5	817117
37	Ký họa thực tế 2	817058	4				120	120	0.5	817057
38	Trang trí 1	817052	2	15			30	45	0.67	
39	Trang trí 2	817119	2	15			30	45	0.67	817052
40	TLH lứa tuổi THPT và TLH Sư phạm	863004	2	30				30	1.0	863001
41	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THPT	863008	3	45				45	1.0	863005
42	Quản lý HCNN và Quản lý Ngành GD – ĐT (THPT)	863012	2	30				30	1.0	863008
43	Hình họa 5	817060	3	30			30	60	0.75	817118
44	Hình họa 6	817061	3	30			30	60	0.75	817060
45	Trang trí 3	817303	2	15			30	45	0.67	817119
46	Trang trí 4	817304	2	15			30	45	0.67	817303
47	Bổ cục 1	817104	2	15			30	45	0.67	
48	Bổ cục 2	817105	2	15			30	45	0.67	817104
49	Sáng tác 1	817064	3	30			30	60	0.75	
50	Sáng tác 2	817065	3	30			30	60	0.75	817064
51	Sáng tác 3	817066	3	30			30	60	0.75	817065
52	Sáng tác 4	817106	3	30			30	60	0.75	817066
53	Thực hành sư phạm 1Đ	817107	1				30	30	0.5	
54	Thực hành sư phạm 2Đ	817108	1				30	30	0.5	817107
55	Thực hành sư phạm 3Đ	817109	1				30	30	0.5	817108
56	Thực hành sư phạm 4Đ	817110	1				30	30	0.5	817109
57	Thực hành sư phạm 5Đ	817111	1				30	30	0.5	817110
<i>Tự chọn: 0/62 tín chỉ</i>										

IV	Khối kiến thức chuyên ngành: 0/132 tín chỉ									
V	Thực tập: 9/132 tín chỉ									
40	Thực tập sư phạm 1	863115	3							817051+ 817056+ 817107+ 817108
41	Thực tập sư phạm 2	863014	6							863115+ 817109+ 817110
VI	Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp: 9/132 tín chỉ									
	Khóa luận tốt nghiệp	817399	9							
42	Hình họa 7	817120	3	30			30	60	0.75	817061
43	Sáng tác chuyên đề tốt nghiệp	817305	3	30			30	60	0.75	817066
44	Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 2	817121	3	30			30	60	0.75	817301
	Tổng cộng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy		132 tín chỉ/ 132 tín chỉ							

2.3. Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				Lí thuyết	Bài tập	Thảo luận				
I	Chuyên ngành: (0/132 tín chỉ)									
	<i>Bắt buộc: 0/0 tín chỉ</i>									
	<i>Tự chọn: 0/0 tín chỉ</i>									

31	Hình họa 2	817053	2		x								
32	Hình họa 3	817117	2			x							
33	Hình họa 4	817118	2				x						
34	PPDH Mỹ thuật 1	817051	2		x								
35	PPDH Mỹ thuật 2	817056	2				x						
36	Ký họa thực tế 1	817057	4					x					
37	Ký họa thực tế 2	817058	4							x			
38	Trang trí 1	817052	2	x									
39	Trang trí 2	817119	2		x								
40	TLH lứa tuổi THPT và TLH Sư phạm	863004	2										
41	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THPT	863008	3										
42	Quản lý HCNN và Quản lý Ngành GD – ĐT (THPT)	863012	2										
43	Hình họa 5	817060	3					x					
44	Hình họa 6	817061	3						x				
45	Trang trí 3	817303	2			x							
46	Trang trí 4	817304	2				x						
47	Bố cục 1	817104	2					x					
48	Bố cục 2	817105	2							x			
49	Sáng tác 1	817064	3					x					
50	Sáng tác 2	817065	3						x				
51	Sáng tác 3	817066	3							x			
52	Sáng tác 4	817106	3								x		
53	Thực hành sư phạm 1Đ	817107	1		x								
54	Thực hành sư phạm 2Đ	817108	1			x							
55	Thực hành sư phạm 3Đ	817109	1					x					
56	Thực hành sư phạm 4Đ	817110	1						x				
57	Thực hành sư phạm 5Đ	817111	1							x			
Tự chọn: 0/62 tín chỉ													
IV	Khối kiến thức chuyên ngành: 0/132 tín chỉ												
V	Thực tập: 9/132 tín chỉ												
58	Thực tập sư phạm 1	863115	3								x		
59	Thực tập sư phạm 2	863014	6										x
VI	Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp: 9/132 tín chỉ												
	Khóa luận tốt nghiệp	817399	9										
60	Hình họa 7	817120	3										x
61	Sáng tác chuyên đề tốt nghiệp	817305	3										x
62	Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 2	817121	3										x
Tổng cộng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy			132 tín chỉ/ 132 tín chỉ										

2.5. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Học kì								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Chuyên ngành 1: (0/132 tín chỉ)											
	<i>Bắt buộc: 0/00 tín chỉ</i>											
	<i>Tự chọn: 0/00 tín chỉ</i>											

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA/NGÀNH

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

TS. My Giang Sơn

ThS. Đỗ Xuân Tịnh